

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022;

Căn cứ Quyết định số 3516/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 của UBND tỉnh về việc thành lập Cụm công nghiệp Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1911/QĐ-UBND ngày 15/6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Cụm công nghiệp Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần đầu tư Trường Đại Lộc;

Căn cứ Quyết định số 3580/QĐ-UBND ngày 17/11/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung ngành nghề hoạt động của Cụm công nghiệp Hợp Thắng, tỉnh Thanh Hoá;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2252/TTr-SNNMT ngày 11/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần đầu tư Trường Đại Lộc (địa chỉ: Lô CC - DV- Nhà điều hành cụm công nghiệp Hợp Thắng, xã Hợp Tiến, tỉnh Thanh Hoá) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư Cụm công nghiệp Hợp Thắng tại xã Hợp Tiến và xã Tân Ninh, tỉnh Thanh Hoá, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Cụm công nghiệp Hợp Thắng, tỉnh Thanh Hoá;

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Hợp Tiến và xã Tân Ninh, tỉnh Thanh Hoá.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 2802608854, do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, đăng ký lần đầu ngày 27/12/2018; đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 25/7/2024.

1.4. Mã số thuế: 2802608854.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật tại cụm công nghiệp.

Các ngành nghề hoạt động theo các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: số 3516/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 về việc thành lập Cụm công nghiệp Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa; số 4543/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 và số 3580/QĐ-UBND ngày 17/11/2025 về việc điều chỉnh, bổ sung ngành nghề hoạt động của Cụm công nghiệp Hợp Thắng, tỉnh Thanh Hoá như sau: Sản xuất trang phục (C-14100 “May trang phục trừ trang phục từ da lông thú”; C-14300 “Sản xuất trang phục dệt kim đan móc”); Sản xuất giày, dép (C-15200); Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện (C-16); Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (C2391, C2392, C2393, C23943; mã 2310: Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh); Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (C-28); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác (C-293); trang thiết bị văn phòng (C28170); Công nghiệp chế biến, chế tạo khác: sản xuất hàng tiêu dùng, nữ trang, hàng mỹ nghệ, quà tặng; công nghiệp nhựa, các sản phẩm nhựa kim khí, dụng cụ gia đình; nội thất (C32900); sản xuất dụng cụ thể thao (C32300), Đồ chơi (C32400); công nghiệp hỗ trợ dệt (trừ công nghiệp dệt, nhuộm, giặt mài hoặc nấu sợi)(C13); Sản xuất sản phẩm từ Kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (C-251, C259); in ấn (C18110); Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít (C-2022), Sản xuất kim loại (C-24); tái chế phế liệu kim loại (E38301); sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy (C-17); sản xuất đồ uống (C-11); Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (gồm các mã ngành C261, C262, C263, C264, C265); Sản xuất thiết bị điện (gồm các mã ngành C271, C273, C274, C275, C279); Sản xuất, chế biến thực phẩm (C-10), Sản xuất thiết bị y tế (C32501); chiết nạp ga (D3520), Xây dựng kho lạnh công nghiệp phục vụ xuất khẩu, nhà xưởng cho thuê (F429, F4293, F4299); Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm (mã ngành C15120); Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu (C309); Sản xuất điện mặt trời áp mái (mã ngành D35116); Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ (mã ngành C2012; chỉ thực hiện gia công với các công đoạn nghiền, phối trộn, ép viên, sang chiết, đóng gói từ các nguyên liệu bán thành phẩm; không sản xuất nitơ); Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu (mã ngành C210);

Sản xuất sản phẩm từ cao su và Plastic (mã ngành C22, không có hoạt động chế biến mủ cao su); Sản xuất bê tông và các sản phẩm bê tông, cốt tạo dầm đá và hoàn thiện đá, sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đầu (mã ngành C23950, C23960, C23990).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích của dự án: 699.125 m².
- Quy mô dự án: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ.
- Công nghệ sản xuất: Không có.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần đầu tư Trường Đại Lộc:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần đầu tư Trường Đại Lộc có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** (Kể từ ngày 03/3/2026 đến ngày 03/3/2036).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã Hợp Tiến và UBND xã Tân Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các xã: Hợp Tiến, Tân Ninh;
- Công ty cổ phần đầu tư Trường Đại Lộc;
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Cao Văn Cường

PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt, sản xuất phát sinh từ các nhà máy, cơ sở trong lô CN07;

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt, sản xuất phát sinh từ các nhà máy, cơ sở trong lô CN04 (bao gồm cả nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà điều hành 03 tầng CCN Hợp Thắng), lô CN05;

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt, sản xuất phát sinh từ các nhà máy, cơ sở trong lô CN01; CN02; CN03; CN06;

- Nguồn số 04: Nước thải từ thau rửa thiết bị xử lý khí thải, từ quá trình ép bùn và nước thải sinh hoạt từ nhà điều hành của trạm xử lý nước thải tập trung.

Lưu lượng nước thải phát sinh lớn nhất theo tính toán (khi không tái sử dụng) là 2.049 m³/ngày đêm.

Một phần nước sử dụng tuần hoàn cho tưới cây, rửa đường... theo tính toán 273,54 m³/ngày đêm, ngoài ra chủ đầu tư khuyến khích các nhà đầu tư thứ cấp tăng cường tái sử dụng nước thải sau xử lý cho hoạt động của nhà máy, cơ sở.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Mương tiêu nước sau đập tràn hồ Phú Thôn, xã Hợp Tiến, tỉnh Thanh Hoá sau đó thoát ra sông Nhơ.

2.2. Vị trí xả thải:

- Tại xã Hợp Tiến, tỉnh Thanh Hoá sau đó thoát ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Nhơ.

- Toạ độ vị trí xả nước thải: X = 2189667,83 (m); Y = 561852,48 (m) (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiều 3⁰).

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 3.000 m³/ngày đêm (24 giờ) (trương ứng với công suất của trạm xử lý nước thải tập trung theo đề nghị của chủ đầu tư).

2.4. Phương thức xả thải:

Nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn cho phép chảy vào mương quan trắc

nước thải tự động (*sensor lấy mẫu quan trắc của trạm quan trắc nước thải tự động được lắp tại mương quan trắc nước thải*). Nước thải sau khi qua mương quan trắc được bơm vào hồ PCCC để tái sử dụng, phần không tái sử dụng tự chảy, xả mặt theo đường ống HDPE D400 (L = 100 m) ra mương tiêu phía sau đập tràn của hồ Phú Thôn (phía Đông Bắc CCN Hợp Thắng) thuộc địa giới hành chính xã Hợp Tiến, tỉnh Thanh Hoá sau đó thoát ra nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Nhôm.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày đêm.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Chất lượng nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các thông số không vượt quá giá trị tối đa cho phép quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A, Bảng 1,2 với F > 2.000 m³/ngày đêm); cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép đối với nước thải đầu ra của trạm XLNT tập trung QCVN 40:2025/BTNMT (Cột A, Bảng 1,2 với F > 2.000 m ³ /ngày đêm)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày đêm	-	-	Thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	Nhiệt độ	°C	≤ 40		
3	pH	-	6-9		
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 60		
5	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 30		
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺), tính theo N	mg/L	≤ 5		
7	Hàm lượng BOD ₅	mg/L	≤ 30	Tần suất 03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
8	Hàm lượng Tổng Nitơ	mg/L	≤ 20		
9	Hàm lượng Tổng Photpho	mg/L	≤ 4		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤ 5		
11	Tổng Coliform	MPN/100 mL	≤ 3.000		
12	Độ màu	Pt/Co	≤ 50		
13	Asen (As) (*)	mg/L	≤ 0,05		
14	Thủy ngân (Hg) (*)	mg/L	≤ 0,001		
15	Chì (Pb) (*)	mg/L	≤ 0,1		
16	Cadmi (Cd) (*)	mg/L	≤ 0,02		
17	Crom VI (Cr ⁶⁺) (*)	mg/L	≤ 0,1		

18	Tổng Crom (Cr) (*)	mg/L	$\leq 0,5$		
19	Đồng (Cu)	mg/L	≤ 1		
20	Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 1		
21	Niken (Ni) (*)	mg/L	$\leq 0,1$		
22	Mangan (Mn) (*)	mg/L	≤ 2		
23	Sắt (Fe) (*)	mg/L	≤ 2		
24	Bari (Ba) (*)	mg/L	≤ 1		
25	Antimon (Sb) (*)	mg/L	$\leq 0,02$		
26	Thiếc (Sn) (*)	mg/L	$\leq 0,5$		
27	Selen (Se) (*)	mg/L	$\leq 0,1$		
28	Tổng Xianua (CN ⁻) (*)	mg/L	$\leq 0,2$		
29	Phenol (C ₆ H ₅ OH) (*)	mg/L	$\leq 0,1$		
30	Tổng phenol (*)	mg/L	≤ 1		
31	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	≤ 1		
32	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	$\leq 0,2$		
33	Florua (F ⁻)	mg/L	≤ 3		
34	Clorua (Cl ⁻) (*)	mg/L	≤ 500		
35	Clo dư	mg/L	≤ 1		
36	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	$\leq 3,0$		
37	Sunfit (tính theo SO ₃ ²⁻)	mg/L	$\leq 5,0$		
38	Trichloroethylene (CH ₂ CCl ₃) (*)	mg/L	$\leq 0,06$		
39	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ (*)	mg/L	$\leq 0,05$		Tần suất 01 lần/năm
40	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ (*)	mg/L	$\leq 0,3$		
41	Dioxin/Furan (*)	mg/L	≤ 10		
42	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) (*)	mg/L	$\leq 7,5$		
43	PCB (Polychlorinated biphenyls), tính theo các cấu tử: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180 (*)	mg/L	$\leq 0,003$		

Ghi chú: Đối với các thông số có kí hiệu (), Chủ đầu tư CCN có thể lựa chọn quan trắc toàn bộ hoặc căn cứ các loại hình đang hoạt động trong CCN tại thời điểm thực hiện quan trắc để lựa chọn quan trắc các thông số đặc trưng cho toàn bộ hoạt động của các nhà đầu tư thứ cấp. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm đối*

với việc lựa chọn của mình và phải đảm bảo đầy đủ, không bỏ sót thông số cho các loại hình hoạt động trong CCN.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về trạm xử lý nước thải tập trung

Toàn bộ nước thải sinh hoạt và sản xuất phát sinh từ các nhà máy, cơ sở và nhà điều hành của CCN được thu gom theo các tuyến như sau:

- *Tuyến 1:* Nước thải sinh hoạt, sản xuất từ các nhà máy, xí nghiệp tại lô CN07 sau xử lý sơ bộ → đường ống HDPE D315 dọc theo tuyến đường N7 dài $L = 370,14$ m (*trên tuyến có bố trí sẵn các vị trí chờ đấu nối*) chảy về hố ga chung số 01.

- *Tuyến 2:* Nước thải sinh hoạt, sản xuất từ các nhà máy, xí nghiệp tại lô CN04 (bao gồm nước thải phát sinh từ khu nhà điều hành của Ban quản lý CCN) và CN05 sau xử lý sơ bộ → đường ống HDPE D315 dọc theo tuyến đường N1, N7, N2, N3 với tổng chiều dài $L = 2.240,66$ m (*trên tuyến có bố trí sẵn các vị trí chờ đấu nối*) chảy về hố ga chung số 01.

- *Tuyến 3:* Nước thải sinh hoạt, sản xuất từ các nhà máy, xí nghiệp tại các lô CN01, CN02, CN03, CN06 sau xử lý sơ bộ → đường ống HDPE D315 dọc theo tuyến đường N1, N6, N2, N3 với tổng chiều dài $L = 2.084,2$ m → đường ống HDPE D400 dài $L = 591,12$ m đặt dọc tuyến đường N3 (*trên tuyến có bố trí các điểm đấu nối đã có sẵn*) về hố ga chung số 01.

Nước thải từ hố ga chung số 01 chảy vào đường ống D400 có $L = 94,1$ m dọc tuyến đường N3A về hố ga chung số 04.

- *Tuyến 4:* Nước thải sinh hoạt khu vực nhà điều hành của Trạm xử lý nước thải gồm nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ, nước thải ép bùn từ trạm XLNT chảy về hố ga chung số 04 bằng ống nhựa HDPE D110 với chiều dài $L = 10$ m.

Nước thải từ hố ga chung số 04 (*hố ga cuối cùng*) theo đường ống HDPE D400 có $L = 8,78$ m về Trạm xử lý nước thải tập trung để xử lý nước thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → ngăn chứa (vi sinh vật phân hủy chất thải thành bùn) → ngăn lắng 1 (lên men kỵ khí) → ngăn lắng 2 (lắng làm sạch, loại bỏ chất rắn lơ lửng) → hố ga gom nước thải chung của CCN.

- Số lượng bể: 02 bể tại khu nhà điều hành mỗi bể dung tích 9 m³, 01 bể tại nhà điều hành Trạm xử lý nước thải tập trung dung tích khoảng 4,2 m³;

- Kết cấu bể: Toàn bộ các bể xử lý nước thải được xây dựng ngầm, kết cấu bằng BTCT, có chống thấm.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm sinh học được bổ sung vào bể tự hoại định kỳ 03 tháng/lần, khoảng 1.000g/lần.

- Đối với bùn cặn phát sinh từ bể tự hoại: Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, xử lý với tần suất 02 năm/lần.

1.2.2. Trạm xử lý nước thải tập trung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bể gom nước thải (01 bể) → Bể tách cát, tách dầu mỡ (01 bể) → Bể điều hoà (01 bể) → Cụm bể điều chỉnh pH, xử lý Cr⁶⁺ (01 bể) → Bể điều chỉnh pH (01 bể) → Bể xử lý Florua (01 bể) → Bể keo tụ (01 bể) → Bể tạo bông (01 bể) → Bể lắng hoá lý (01 bể) → Bể trung gian 1 (01 bể) → Bể thiếu khí Anoxic (02 bể) → Bể hiếu khí Aeroten (02 bể) → Bể lắng sinh học (02 bể) → Bể trung gian 2 (01 bể) → Bồn lọc áp lực (01 bồn) → Bể khử trùng (01 bể) → Mương quan trắc (01 bể) → Xả ra môi trường.

- Toạ độ vị trí xả nước thải: X = 2189667,83 (m); Y = 5 61852,48 (m).

- Thiết bị: Hệ thống bồn chứa, pha hóa chất, hệ thống các loại máy bơm, máy thổi khí, đồng hồ và các thiết bị, động cơ khác.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch Axit H₂SO₄ 50%, FeSO₄ 50%, CaCl₂/Ca(OH)₂, NaClO 10%, PAC 31%, Polymer A, Polymer C, Dinh dưỡng (H₃PO₄ và Ure), NaOH 30% (hoặc các hóa chất tương đương), đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3 phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Dự án đầu tư thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục để theo dõi, giám sát chất lượng nước thải sau xử lý theo quy định tại khoản 2, điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và tại Điều 28 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Chủ đầu tư đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, cụ thể:

+ Số lượng: 01 trạm.

+ Vị trí lắp đặt sensor lấy mẫu: Tại mương quan trắc tự động dẫn nước thải sau xử lý ra nguồn tiếp nhận.

+ Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni.

+ Thiết bị lấy mẫu tự động;

+ Camera theo dõi;

+ Kết nối, truyền dữ liệu: Truyền dữ liệu tự động, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường. Hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải được gắn Camera theo dõi, được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo đúng quy định về khoa học, công nghệ, tiêu chuẩn đo lường và chất lượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

01 (một) hồ sự cố có dung tích 3.000 m³ đảm bảo lưu chứa toàn bộ nước thải trong trường hợp Trạm xử lý nước thải tập trung gặp sự cố trong thời gian 01 ngày.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện dừng việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và thực hiện các biện pháp xử lý sự cố.

- Vận hành thử nghiệm trạm xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình kỹ thuật. Nhân viên kỹ thuật, thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải tập trung và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày.

- Định kỳ thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các trạm xử lý nước thải tập trung, hệ thống thu gom và xả nước thải sau xử lý.

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường:

+ Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh từ các nhà đầu tư thứ cấp chảy về bể gom, sau đó bơm về hồ sự cố để lưu giữ, thời gian lưu giữ tối đa 01 ngày. Trong thời gian lưu giữ nước thải tại hồ sự cố, đơn vị vận hành tiến hành kiểm tra, phát hiện và cải thiện hiệu quả vận hành của trạm xử lý nước thải. Sau khi khắc phục, bơm nước thải về bể thu gom để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra nguồn nước tiếp nhận. Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng phải báo cáo với chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường để được hướng dẫn thực hiện khắc phục sự cố;

+ Riêng các thông số ô nhiễm đặc trưng (*As, Hg, Pb, Cd, Tổng CN, phenol, clorua, Crom VI, tổng Crom, Ni, Mn, Fe, Ba, Sn, Se, CH-CCl₃, Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ, Tổng hoá chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ, Dioxin/Furan, AOX, PCB*) cho các loại hình sản xuất công nghiệp tại CCN khi vượt quy chuẩn cho phép thì dừng tiếp nhận nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp (có liên quan), yêu cầu nhà đầu tư thứ cấp khắc phục hệ thống, lấy mẫu kiểm

định đảm bảo tiêu chuẩn đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung của CCN mới tiếp tục tiếp nhận, xử lý.

- Trường hợp trạm xử lý nước thải tập trung gặp sự cố:

+ Do các thiết bị của trạm: Chứa nước thải vào bể thu gom, nếu nước thải vượt quá thì bơm về hồ sự cố để lưu trữ. Đơn vị vận hành tiến hành kiểm tra các bộ phận của máy móc thiết bị và tiến hành thay thế kịp thời bằng thiết bị dự phòng hiện có của CCN. Sau khi khắc phục, bơm nước thải về bể thu gom để tiếp tục xử lý;

+ Sự cố do quá trình xử lý hóa lý: Bơm nước thải về hồ sự cố để lưu trữ trong trường hợp xử lý mất nhiều thời gian. Đơn vị vận hành tiến hành kiểm tra nồng độ pH, điều chỉnh hóa chất thích hợp, điều chỉnh tốc độ khuấy trộn và tăng cường quá trình keo tụ. Sau khi khắc phục, bơm nước thải về bể thu gom để tiếp tục xử lý;

+ Sự cố do quá trình xử lý sinh học: Bơm nước thải về hồ sự cố để lưu trữ trong trường hợp xử lý mất nhiều thời gian. Đơn vị vận hành tăng cường sục khí cung cấp oxy, bổ sung dinh dưỡng, tuần hoàn bùn mới và tốc độ rút bùn dư. Sau khi khắc phục, nước thải được bơm về bể thu gom để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp tắc, vỡ đường ống thu gom nước thải từ các nhà đầu tư thứ cấp, thực hiện bơm chuyển tải về hồ thu kế tiếp đảm bảo nước thải được thu gom về Trạm xử lý nước thải tập trung.

- Vận hành đúng quy trình kỹ thuật hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành trạm xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Đối với nước thải sau xử lý ra mương tiêu thoát nước phía sau đập tràn hồ Phú Thôn, trong trường hợp nước thải sau xử lý có các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép, chủ đầu tư hạ tầng chịu trách nhiệm trước pháp luật.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối nước thải:

Các nhà đầu tư thứ cấp phải thực hiện xử lý sơ bộ nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của CCN, căn cứ từng loại hình sản xuất, chủ đầu tư lựa chọn các thông số (trong bảng dưới đây) ghi trong hợp đồng đầu nối xử lý nước thải và yêu cầu nhà đầu tư thứ cấp phải đáp ứng giá trị giới hạn thông số đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung của CCN, cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép nước thải đầu vào Trạm xử lý nước thải tập trung/nước thải sau xử lý đối với các nhà đầu tư thứ cấp
1	pH	-	6 - 9

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép nước thải đầu vào Trạm xử lý nước thải tập trung/nước thải sau xử lý đối với các nhà đầu tư thứ cấp
2	Hàm lượng BOD ₅	mg/L	≤ 200
3	Hàm lượng COD	mg/L	≤ 300
4	Hàm lượng TSS	mg/L	≤ 180
5	Hàm lượng Tổng Nito	mg/L	≤ 60
6	Hàm lượng Tổng Photpho	mg/L	≤ 6
7	Amoni (N-NH ₄ ⁺)tính theo N	mg/L	≤ 15
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	≤ 30
9	Tổng Coliform	MPN/100mL	≤ 5.000
10	Nhiệt độ	⁰ C	≤ 40
11	Độ màu	Pt/Co	≤ 100
12	Asen (As)	mg/L	≤ 0,05
13	Thủy ngân (Hg)	mg/L	≤ 0,001
14	Chì (Pb)	mg/L	≤ 0,1
15	Cadmi (Cd)	mg/L	≤ 0,02
16	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/L	≤ 0,5
17	Tổng Crom (Cr)	mg/L	≤ 2
18	Đồng (Cu)	mg/L	≤ 3
19	Kẽm (Zn)	mg/L	≤ 5
20	Niken (Ni)	mg/L	≤ 3
21	Mangan (Mn)	mg/L	≤ 10
22	Sắt (Fe)	mg/L	≤ 10
23	Bari (Ba)	mg/L	≤ 10
24	Antimon (Sb)	mg/L	≤ 0,02
25	Thiếc (Sn)	mg/L	≤ 5
26	Selen (Se)	mg/L	≤ 1
27	Xianua (CN ⁻)	mg/L	≤ 0,2
28	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/L	≤ 0,1
29	Tổng phenol	mg/L	≤ 1
30	Dầu mỡ khoáng	mg/L	≤ 5
31	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	≤ 0,5
32	Florua (F ⁻)	mg/L	≤ 15
33	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	≤ 500
34	Clo dư	mg/L	≤ 2
35	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/L	≤ 0,05

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép nước thải đầu vào Trạm xử lý nước thải tập trung/nước thải sau xử lý đối với các nhà đầu tư thứ cấp
36	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ	mg/L	$\leq 0,3$
37	Dioxin/Furan	mg/L	≤ 10
38	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/L	≤ 5
39	Sunfit (tính theo SO_3^{2-})	mg/L	≤ 10
40	PCB (Polychlorinated biphenyls), tính theo các cấu tử: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 138, PCB 153, PCB 180	mg/L	$\leq 0,003$
41	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)	mg/L	$\leq 7,5$
42	Trichloroethylene (CH-CCl_3)	mg/L	$\leq 0,06$

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng sau khi có nước thải phát sinh xả ra môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 3.000 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí:

- Vị trí số 01: Tại bể gom nước thải đầu vào.

- Vị trí số 02: Tại mương quan trắc nước thải đầu ra.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.6, Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1, khoản 4 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và sửa đổi tại Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành trạm xử lý nước thải tập trung phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Có quy trình kiểm soát chặt chẽ chất lượng nước thải đầu ra của nhà đầu tư thứ cấp trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, trạm xử lý nước thải tập trung của CCN.

3.3. Lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải ra môi trường.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành trạm xử lý nước thải tập trung. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty cổ phần đầu tư Trường Đại Lộc có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (trách nhiệm báo cáo cơ quan cấp phép để giám sát).

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành trạm xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng nước thải đầu vào, đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; lượng và loại hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành được lưu giữ tối đa 02 năm.

3.6. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của CCN theo quy định của pháp luật.

3.7. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm định, hiệu chuẩn định kỳ theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường, chất lượng; dữ liệu quan trắc tự động phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thanh Hoá theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026, Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.

3.8. Công ty cổ phần đầu tư Trường Đại Lộc chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải của Trạm xử lý nước thải tập trung 3.000 m³/ngày đêm.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

Dự án có 01 dòng khí thải tại ống thải khí thải (mùi) phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải của Trạm xử lý nước thải tập trung.

2.1. Vị trí xả khí thải

- Toạ độ vị trí xả khí thải theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰, cụ thể: X = 2189660.28 (m); Y = 561848.19 (m).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 4.000 m³/giờ (theo công suất quạt hút mùi).

2.2.1. Phương thức xả khí thải.

- Xả liên tục do hoạt động của trạm xử lý nước thải tập trung trong 24 giờ.
- Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và thông số ô nhiễm phải đáp ứng QCVN 19:2024/BTNMT (cột C, Bảng 1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2024/BTNMT (cột C, Bảng 1)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	H ₂ S	mg/Nm ³	≤ 8	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CH ₃ HS	mg/Nm ³	≤ 15		
3	NH ₃	mg/Nm ³	≤ 30		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Khí thải (mùi) phát sinh từ các bể thu gom, bể điều hoà và bể nén bùn... được quạt hút thu gom về tháp hấp thụ mùi để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (mùi) phát sinh từ các bể của trạm xử lý nước thải tập trung → Đường ống → Tháp xử lý mùi (dung dịch NaOH, NaClO) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất hệ thống xử lý khí thải lớn nhất: 4.000 m³/giờ (tính theo công suất của quạt hút).

- Thiết bị: Bơm, phao, đồng hồ và các thiết bị, động cơ khác.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dung dịch kiềm (NaOH) loãng, NaClO (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố (nếu có)

Khi hệ thống xử lý khí thải (mùi) phát sinh từ Trạm xử lý nước thải tập trung bị hư hỏng, hoạt động không hiệu quả, phát sinh các mùi hôi, thổi ra môi trường không khí chủ đầu tư thực hiện biện pháp như sau:

- Khắc phục, sửa chữa và thay thế các thiết bị từ hệ thống xử lý khí thải, hút mùi (nếu hỏng không sửa chữa được).

- Vận hành lại hệ thống xử lý sau khi sửa chữa, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm.

Căn cứ khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ, hệ thống xử lý khí thải (mùi) phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung của CCN không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung đầu tư theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý khí thải. Việc vận hành hệ thống xử lý khí thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu ra), các thông số đặc trưng khí thải;

3.3. Công ty cổ phần đầu tư Trường Đại Lộc chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy thổi khí của Trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Khu vực đặt máy nén của Trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng của Trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 04: Khu vực để máy bơm.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

TT	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)(dB A)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú	Quy chuẩn áp dụng
1	70	65	60	-	Khu vực E	QCVN 26:2025/BNNMT (Áp dụng bắt đầu từ ngày 01/01/2027)
2	70 (từ 6 giờ đến 21 giờ)		55 (từ 21 giờ đến 6 giờ)	-	Khu vực thông thường	QCVN 26:2010/BTNMT (Áp dụng đến hết ngày 31/12/2026)

2.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến trước 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến trước 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú	Quy chuẩn áp dụng
1	75	70	-	Khu vực D	QCVN 27:2025/BNNMT (Áp dụng bắt đầu từ ngày 01/01/2027)
2	70	60		Khu vực thông	QCVN 27:2010/BTNMT

	(từ 6 giờ đến 21 giờ)	(từ 21 giờ đến 6 giờ)		thường	(Áp dụng đến hết ngày 31/12/2026)
--	------------------------	------------------------	--	--------	-----------------------------------

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn; Bố trí khoảng cách các thiết bị gây ồn hợp lý.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của dự án.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên từ Ban quản lý CCN

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	rắn	10	16 01 06
2	Pin, ắc quy thải	rắn	2	16 01 12
3	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	rắn	5	08 02 04
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	lỏng	68	17 02 03
5	Chất hấp thụ, giẻ lau, vải bảo vệ,... thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu mỡ, hóa chất; găng tay dính dầu mỡ, hóa chất; vải bảo vệ dính dầu mỡ, hóa chất; cao su dính keo, hóa chất;...)	rắn	15	18 02 01
6	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải	rắn	73.000	12 06 05
7	Hóa chất thải bỏ từ trạm XLNT (lít)	lỏng	10	02 01 01
Tổng số lượng			73.110	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh từ Ban Quản lý CCN

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/ngày)	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn từ cành cây, lá cây...	0,05	18,25
2	Chất thải rắn từ chăm sóc cây xanh	-	0,15

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Đối với chủ đầu tư:

a. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa dung tích 10 lít - 240 lít, có nắp đậy, bằng vật liệu bền dãn mã từng loại chất thải.

b. Khu vực lưu chứa trong nhà:

- 01 ngăn chứa CTNH có diện tích 9 m² (trong kho chứa chất thải chung 15,5 m²) tại khu vực hạ tầng kỹ thuật (cạnh trạm xử lý nước thải).

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu kho chứa là dạng kho kín, nền bê tông chống thấm, có gờ cao để ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào. Có biển cảnh báo theo quy định và trang bị các trang thiết bị PCCC theo quy định.

- Khu vực lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

2.1.2. Đối với nhà đầu tư thứ cấp: Tùy theo từng ngành nghề và tình hình phát sinh các loại CTNH và khối lượng khác nhau, các nhà đầu tư thứ cấp bố trí, xây dựng thiết bị lưu chứa và kho chứa CTNH theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.2.1. Đối với chủ đầu tư:

- Thùng rác thải loại 60 lít – 200 lít được để trong khuôn viên thuộc phạm vi quản lý của chủ đầu tư;

- Ngăn chứa rác sinh hoạt có diện tích 6,5 m² trong tổng diện tích kho 15,5 m² cùng với kho chứa CTNH được chia 02 ngăn;

- Kho có tường bao, lợp mái, nền lát xi măng, chống thấm, có gờ chống tràn và có biển cảnh báo kho chứa;

2.2.2. Đối với các nhà đầu tư thứ cấp:

- Tùy theo từng ngành nghề phát sinh các loại CTR và khối lượng khác nhau; các nhà đầu tư thứ cấp bố trí, xây dựng thiết bị, kho chứa chất thải theo đúng quy định;

- Bố trí thiết bị, phương tiện để phân loại tại nguồn, thu gom chất thải rắn thông thường phù hợp với khối lượng, phân loại chất thải phát sinh theo quy định của pháp luật;

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo Tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Truyền dữ liệu tự động, liên tục về Sở Nông nghiệp và Môi trường. Hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải được gắn Camera theo dõi, được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo đúng quy định về khoa học, công nghệ, tiêu chuẩn đo lường và chất lượng.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thực hiện công tác bảo vệ môi trường đầu tư xây dựng và quản lý, vận hành công trình hạ tầng và công trình bảo vệ môi trường CCN, trách nhiệm về đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng CCN theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 3 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường 2020; yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 52 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của CCN theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

8. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.